

Số: 05/PVIRE-THĐT
V/v: Công bố thông tin
Báo cáo tài chính Quý IV/2021

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2022

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX)

1. Tên công ty: Tổng công ty cổ phần Tái bảo hiểm PVI
2. Mã chứng khoán: PRE
3. Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 25, Tòa nhà PVI, Lô VP2, Khu nhà ở và công trình công cộng Yên Hòa, Phường Yên Hòa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
4. Điện thoại: 024 3734 2828 Fax: 024 3734 2626
5. Người thực hiện công bố thông tin: **Phan Trịnh Quốc Kiên** – Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc
6. Nội dung công bố thông tin:
Báo cáo tài chính Quý IV/2021 (chưa soát xét) bao gồm: Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc; Bảng cân đối kế toán; Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính.
7. Địa chỉ website đăng tải thông tin trên: <http://www.pvire.com.vn/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

NGƯỜI ỦY QUYỀN CBTT



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Phan Trịnh Quốc Kiên

Nơi nhận

- Như trên;
- Lưu VT, TH-ĐT, 3

Số: 06.../PVIRE-TCKT
V/v: CBTT điều chỉnh Báo cáo tài
chính kiểm toán năm 2020

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2021

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty: Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm PVI

Mã chứng khoán: PRE

Địa chỉ: Tầng 25, PVI Tower, Số 1 Phạm Văn Bạch, Quận Cầu Giấy, Hà Nội.

Điện thoại: (+84) 24 3734 2828

Fax: (+84) 24 3734 2626

Người thực hiện công bố thông tin: **Ông Phan Trinh Quốc Kiên** – Phó Tổng Giám đốc

Địa chỉ: Tầng 25, PVI Tower, Số 1 Phạm Văn Bạch, Quận Cầu Giấy, Hà Nội.

Điện thoại: (+84) 24 3734 2828

Fax: (+84) 24 3734 2626

Loại thông tin công bố: 24 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Ngày 20/12/2021, Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm PVI (PVIRE) nhận được Công văn số 590/TB-KTNN ngày 09/12/2021 của Kiểm toán nhà nước (KTNN) về kết quả kiểm toán năm 2020 tại PVIRE.

Theo đó, PVIRE đã thực hiện điều chỉnh số liệu BCTC năm 2020 được kiểm toán bởi đơn vị kiểm toán độc lập theo báo cáo kiểm toán của KTNN.

Việc điều chỉnh số liệu BCTC kiểm toán năm 2020 được thực hiện cho số liệu đầu kỳ BCTC Quý IV/2021, các số liệu trên BCTC Quý I, II, III/2021 giữ nguyên không thay đổi.

Các điều chỉnh chủ yếu bao gồm:

- Đối với Bảng cân đối kế toán: Điều chỉnh Dự phòng nghiệp vụ, thuế và các khoản nộp Nhà nước, Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, Quỹ dự trữ bắt buộc.
- Đối với Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh: điều chỉnh Chi phí dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm, Chi phí thuế TNDN hiện hành.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT HĐQT (để b/cáo);
- Lưu VT, TCKT, 2.

NGƯỜI ỦY QUYỀN CBTT**Phan Trinh Quốc Kiên**

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM PVI
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM PVI

Tầng 25, tòa nhà PVI, số 1 Phạm Văn Bạch

Quận Cầu Giấy, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5 - 7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 34

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÀI BẢO HIỂM PVI

Tầng 25, tòa nhà PVI, số 1 Phạm Văn Bạch
Quận Cầu Giấy, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Tài Bảo hiểm PVI (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Vũ Văn Thắng	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 02 tháng 3 năm 2021) Thành viên (từ ngày 29 tháng 01 năm 2021)
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 02 tháng 3 năm 2021) Thành viên (bổ nhiệm ngày 02 tháng 3 năm 2021)
Ông Trịnh Anh Tuấn	Thành viên
Ông Trịnh Văn Lượng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 28 tháng 5 năm 2021)
Ông Trần Duy Cường	Thành viên (bổ nhiệm ngày 27 tháng 10 năm 2021)
Ông Trương Minh Đức	Thành viên (miễn nhiệm ngày 27 tháng 10 năm 2021)
Ông Lâm Nhật Sơn	Thành viên (miễn nhiệm ngày 28 tháng 5 năm 2021)
Ông Alexander Nicolai Neumann	Thành viên (miễn nhiệm ngày 28 tháng 5 năm 2021)
Ông Nguyễn Anh Vũ	Thành viên (miễn nhiệm ngày 28 tháng 5 năm 2021)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trịnh Anh Tuấn	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm lại ngày 02 tháng 8 năm 2021)
Bà Lê Thị Thúy	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 04 tháng 6 năm 2021, bổ nhiệm lại ngày 24 tháng 8 năm 2021)
Ông Nguyễn Hồng Long	Giám đốc Khối Kinh doanh 1 (đến ngày 03 tháng 6 năm 2021) Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 04 tháng 6 năm 2021, bổ nhiệm lại ngày 24 tháng 8 năm 2021)
Ông Phan Trình Quốc Kiên	Giám đốc Khối Kinh doanh 2 (đến ngày 03 tháng 6 năm 2021) Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 04 tháng 6 năm 2021)
Ông Ngô Thanh Hải	Giám đốc Khối Hoạt động (đến ngày 03 tháng 6 năm 2021) Kế toán trưởng

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM PVI

Tầng 25, tòa nhà PVI, số 1 Phạm Văn Bạch
Quận Cầu Giấy, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng khác biệt trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Trịnh Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+150+190)	100		4.251.362.092.856	3.905.443.953.036
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	37.995.524.279	54.685.820.990
1. Tiền	111		37.995.524.279	19.685.820.990
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	35.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	1.219.628.504.499	1.174.959.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1.219.628.504.499	1.174.959.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		417.008.124.001	431.893.781.626
1. Phải thu khách hàng	131	6	420.795.181.753	435.899.682.593
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1		358.615.337.133	367.215.454.527
1.2. Phải thu khác của khách hàng	131.2		62.179.844.620	68.684.228.066
2. Phải thu ngắn hạn khác	135		915.205.280	1.523.086.959
3. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	7	(4.702.263.032)	(5.528.987.926)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		201.132.852.732	197.999.830.099
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	201.132.852.732	197.999.830.099
1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1		200.849.949.821	197.814.338.064
1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2		282.902.911	185.492.035
V. Tài sản tái bảo hiểm	190	15	2.375.597.087.345	2.045.905.520.321
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		455.434.180.580	443.415.199.263
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		1.920.162.906.765	1.602.490.321.058
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+250+260)	200		774.642.581.594	621.799.579.870
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		8.000.000.000	8.000.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	218		8.000.000.000	8.000.000.000
1.1. Kỳ quỹ bảo hiểm	218.1		8.000.000.000	8.000.000.000
II. Tài sản cố định	220		679.071.234	1.876.380.844
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	353.430.135	781.422.116
<i>Nguyên giá</i>	222		6.299.939.385	8.591.869.385
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(5.946.509.250)	(7.810.447.269)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	325.641.099	1.094.958.728
<i>Nguyên giá</i>	228		23.908.313.000	23.908.313.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(23.582.671.901)	(22.813.354.272)
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5	743.915.650.000	589.548.450.000
1. Đầu tư dài hạn khác	258		743.915.650.000	589.548.450.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		22.047.860.360	22.374.749.026
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8	22.047.860.360	22.374.749.026
TỔNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		5.026.004.674.450	4.527.243.532.906

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310)	300		4.131.220.866.741	3.584.489.991.500
I. Nợ ngắn hạn	310		4.131.220.866.741	3.584.489.991.500
1. Phải trả cho người bán	312	11	631.486.983.437	533.841.372.098
1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	312.1		595.760.682.198	491.363.869.393
1.2. Phải trả khác cho người bán	312.2		35.726.301.239	42.477.502.705
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	12	16.835.063.219	10.366.198.872
3. Phải trả người lao động	315	13	22.090.604.810	11.060.091.975
4. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	14	100.862.100.626	116.753.295.171
4.1. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1		96.489.804.916	113.730.285.108
4.2. Các khoản phải trả khác	319.2		4.372.295.710	3.023.010.063
5. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		5.385.004.900	2.989.260.159
6. Dự phòng nghiệp vụ	329		3.354.561.109.749	2.909.479.773.225
6.1. Dự phòng phí nhận tái bảo hiểm	329.1	15	796.219.120.133	736.611.334.127
6.2. Dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm	329.2	15	2.433.029.015.249	2.067.277.539.843
6.3. Dự phòng dao động lớn	329.3	15	125.312.974.367	105.590.899.255
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		894.783.807.709	942.753.541.406
I. Vốn chủ sở hữu	410	16	894.783.807.709	942.753.541.406
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		728.000.000.000	728.000.000.000
2. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		54.363.389.190	46.954.054.449
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		112.420.418.519	167.799.486.957
TỔNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		5.026.004.674.450	4.527.243.532.906

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Đơn vị	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Ngoại tệ các loại:			
Đô la Mỹ	USD	649.532	177.408
Bảng Anh	GBP	6.637	8.537
Euro	EUR	4.754	5.407



Vi Ngọc Sơn
 Người lập biểu



Ngô Thanh Hải
 Kế toán trưởng



Trịnh Anh Tuấn
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2022

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

PHẦN I: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước (Trình bày lại)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước) (Trình bày lại)
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.2-01.3)	1	17	265,767,602,989	297,021,794,641	1,570,511,351,242	1,479,517,996,934
- Phí nhận tài bảo hiểm	1.2		207,429,179,121	319,648,072,978	1,630,119,137,248	1,481,693,447,821
- Tăng dự phòng phí nhận tài bảo hiểm	1.3		(58,338,423,868)	22,626,278,337	59,607,786,006	2,175,450,887
2. Phi nhượng tài bảo hiểm (02 = 02.1-02.2)	2	18	194,328,712,018	205,963,167,693	960,697,652,200	971,851,427,770
- Tổng phi nhượng tài bảo hiểm	2.1		146,955,740,059	239,862,305,475	972,716,633,517	975,017,179,955
- Tăng dự phòng phi nhượng tài bảo hiểm	2.2		(47,372,971,959)	33,899,137,782	12,018,981,317	3,165,752,185
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03=01-02)	3		71,438,890,971	91,058,626,948	609,813,699,042	507,666,569,164
4. Hoa hồng nhượng tài bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04=04.1+04.2)	4		51,677,341,554	60,104,627,661	241,167,844,338	265,062,402,765
- Hoa hồng nhượng tài bảo hiểm	4.1		47,960,021,283	58,690,364,555	222,434,144,595	251,733,356,063
- Doanh thu khác hoạt động kinh Doanh bảo hiểm	4.2		3,717,320,271	1,414,263,106	18,733,699,743	13,329,046,702
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10=03+04)	10		123,116,232,525	151,163,254,609	850,981,543,380	772,728,971,929
6. Chi bồi thường	11		291,100,751,338	101,111,248,188	825,525,728,022	674,452,632,649
7. Thu bồi thường nhượng tài bảo hiểm	12		231,013,998,683	80,195,020,216	625,948,058,350	483,292,838,543
8. Tăng/(Giảm) dự phòng bồi thường nhận tài bảo hiểm	13		401,941,809,575	185,146,410,764	365,751,475,406	(10,412,613,255)
9. Tăng/(Giảm) dự phòng bồi thường nhượng tài bảo hiểm	14		470,224,128,703	168,439,803,907	317,672,585,707	(47,572,363,967)
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15=11-12+13-14)	15	19	(8,195,566,473)	37,622,834,829	247,656,559,371	228,319,544,818
11. Tăng dự phòng dao động lớn	16		1,814,203,172	2,393,573,025	19,722,075,112	15,200,288,036
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17=17.1+17.2)	17	20	95,406,840,456	100,362,377,654	487,529,690,454	437,836,522,799
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		64,996,460,106	85,299,808,150	412,573,812,643	381,840,093,319
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2		30,410,380,350	15,062,569,504	74,955,877,811	55,996,429,480
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18=15+16+17)	18		89,025,477,155	140,378,785,508	754,908,324,937	681,356,355,653
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19=10-18)	19		34,090,755,370	10,784,469,101	96,073,218,443	91,372,616,276

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM PVITầng 25, tòa nhà PVI, số 1 Phạm Văn Bạch
Quận Cầu Giấy, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**MẪU SỐ B 02-DNPNT**Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC
ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước (Trình bày lại)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước) (Trình bày lại)
15. Doanh thu hoạt động tài chính	23	21	64,730,179,343	60,261,558,716	152,485,263,023	147,838,451,550
16. Chi phí hoạt động tài chính	24	22	11,808,074,190	8,632,860,443	27,602,991,285	23,347,111,305
17. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25=23-24)	25		52,922,105,153	51,628,698,273	124,882,271,738	124,491,340,245
18. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	18,624,827,957	13,848,155,608	38,773,574,068	34,236,294,437
19. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=19+25-26)	30		68,388,032,566	48,565,011,766	182,181,916,113	181,627,662,084
20. Thu nhập khác	31		440,000,000	-	440,000,000	-
21. Chi phí khác	32		47,437,439	6,111,657	47,437,439	6,111,657
21. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		392,562,561	(6,111,657)	392,562,561	(6,111,657)
20. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		68,780,595,127	48,558,900,109	182,574,478,674	181,621,550,427
21. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	13,809,001,521	8,266,664,170	36,852,192,464	34,862,830,944
22. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		54,971,593,606	40,292,235,939	145,722,286,210	146,758,719,483
23. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	695	510	1,842	1,855

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH LŨY KẾ

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.2-01.3)	01	17	1.570.511.351.242	1.479.517.996.934
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		1.630.119.137.248	1.481.693.447.821
- Tăng dự phòng phí nhận tái bảo hiểm	01.3		59.607.786.006	2.175.450.887
2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1-02.2)	02	18	960.697.652.200	971.851.427.770
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		972.716.633.517	975.017.179.955
- Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2		12.018.981.317	3.165.752.185
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03=01-02)	03		609.813.699.042	507.666.569.164
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04=04.1+04.2)	04		241.167.844.338	265.062.402.765
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1		222.434.144.595	251.733.356.063
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2		18.733.699.743	13.329.046.702
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10=03+04)	10		850.981.543.380	772.728.971.929
6. Chi bồi thường	11		825.525.728.022	674.452.632.649
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12		625.948.058.350	483.292.838.543
8. Tăng/(Giảm) dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm	13		365.751.475.406	(10.412.613.255)
9. Tăng/(Giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14		317.672.585.707	(47.572.363.967)
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15=11-12+13-14)	15	19	247.656.559.371	228.319.544.818
11. Tăng dự phòng dao động lớn	16		19.722.075.112	15.200.288.036
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17=17.1+17.2)	17	20	487.529.690.454	437.836.522.799
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		412.573.812.643	381.840.093.319
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2		74.955.877.811	55.996.429.480
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18=15+16+17)	18		754.908.324.937	681.356.355.653
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19=10-18)	19		96.073.218.443	91.372.616.276

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
15. Doanh thu hoạt động tài chính	23	21	152.485.263.023	147.838.451.550
16. Chi phí hoạt động tài chính	24	22	27.602.991.285	23.347.111.305
17. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25=23-24)	25		124.882.271.738	124.491.340.245
18. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	38.773.574.068	34.236.294.437
19. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=19+25-26)	30		182.181.916.113	181.627.662.084
20. Thu nhập khác	31		440.000.000	-
21. Chi phí khác	32		47.437.439	6.111.657
21. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		392.562.561	(6.111.657)
20. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		182.574.478.674	181.621.550.427
21. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	36.852.192.464	34.862.830.944
22. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		145.722.286.210	146.758.719.483
23. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	1.842	1.855

Vi Ngọc Sơn
Người lập biểu

Ngô Thanh Hải
Kế toán trưởng



Trịnh Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu phí, hoa hồng và bồi thường	01	845.095.333.377	731.468.189.606
2. Tiền thu từ các khoản thu được giảm chi	03	2.000.895.438	9.747.021.851
3. Trả tiền bồi thường bảo hiểm	05	(126.219.539.819)	(102.899.425.943)
4. Trả tiền phí bảo hiểm, hoa hồng và các khoản nợ khác của kinh doanh bảo hiểm	06	(365.675.305.874)	(327.368.923.375)
5. Trả tiền cho người bán, người cung cấp dịch vụ	07	(30.924.160.142)	(32.687.139.374)
6. Trả tiền cho cán bộ, công nhân viên	08	(40.996.966.388)	(34.729.952.928)
7. Trả tiền nộp thuế và các khoản nợ Nhà nước	09	(46.046.437.549)	(41.774.629.674)
8. Trả tiền cho các khoản nợ khác	10	(4.912.010.833)	(3.980.521.164)
9. Tiền tạm ứng cho cán bộ công nhân viên và ứng trước cho người bán	11	(8.243.373.880)	(11.668.404.655)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	224.078.434.330	186.106.214.344
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền thu từ các khoản đầu tư vào đơn vị khác	21	1.079.959.000.000	851.959.000.000
2. Tiền thu từ lãi đầu tư khác	22	138.244.476.553	98.935.254.648
3. Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	23	484.000.000	-
4. Tiền đầu tư vào các đơn vị khác	24	(1.279.155.424.500)	(1.116.959.000.000)
5. Tiền mua tài sản cố định	25	(160.390.000)	(726.418.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(60.628.337.947)	(166.791.163.352)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(179.671.959.375)	(50.309.318.220)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(179.671.959.375)	(50.309.318.220)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(16.221.862.992)	(30.994.267.228)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	54.685.820.990	85.314.786.197
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(468.433.719)	365.302.021
Tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	37.995.524.279	54.685.820.990

Vi Ngọc Sơn
Người lập biểu

Ngô Thanh Hải
Kế toán trưởng



Trịnh Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2022

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DNBH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm PVI (gọi tắt là "Tổng Công ty"), tiền thân là Công ty Tái bảo hiểm PVI - được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 66GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 20 tháng 7 năm 2011.

Theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 86GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 01 tháng 10 năm 2013, Công ty Tái Bảo hiểm PVI chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm PVI. Theo Giấy phép điều chỉnh số 86/GPĐC1/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 21 tháng 9 năm 2018, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 728.000.000.000 VND.

Từ ngày 24 tháng 12 năm 2020, toàn bộ 72.800.000 cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (mã chứng khoán: PRE).

Công ty mẹ của Tổng Công ty là Công ty Cổ phần PVI, tiền thân là Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam.

Số vốn thực góp của các cổ đông của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

	Vốn thực góp tại ngày cuối năm		Vốn thực góp tại ngày đầu năm	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ
Công ty Cổ phần PVI	532.268.250.000	73,11%	532.268.250.000	73,11%
Các cổ đông khác	195.731.750.000	26,89%	195.731.750.000	26,89%
	728.000.000.000	100%	728.000.000.000	100%

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 42 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 42 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Tổng Công ty như sau:

- Tái bảo hiểm;
- Kinh doanh đầu tư tài chính.

Vấn đề khác

Trong năm, những tác động tiêu cực của dịch bệnh do chủng virus Corona mới gây ra (“Covid-19”) vẫn đang tác động đến nền kinh tế thế giới và trong nước. Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty cũng chịu ảnh hưởng gián tiếp từ diễn biến không chắc chắn của đại dịch Covid-19 ở Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá ảnh hưởng của Covid-19 đối với tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty, đồng thời theo dõi các chính sách hỗ trợ của Chính phủ để thực hiện tất cả các biện pháp thích hợp nhằm hạn chế tác động tiêu cực của dịch bệnh tới hoạt động của Tổng Công ty trong năm. Ban Tổng Giám đốc cũng tin tưởng rằng Covid-19 không ảnh hưởng trọng yếu đến khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và một số số liệu của năm trước đã được trình bày lại, theo kết quả của Kiểm toán Nhà nước, để phù hợp với việc so sánh số liệu của năm nay, như được trình bày dưới đây:

Chi tiêu	Mã số	Số đã báo cáo	Số điều chỉnh	Số trình bày lại
		VND	VND	VND

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Phần I: Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp

Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	540.977.570.145	(760.588.300)	540.216.981.845
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	133.062.650.318	760.588.300	133.823.238.618
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	26.596.166.774	152.117.660	26.748.284.434
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	106.466.483.544	608.470.640	107.074.954.184

Phần II: Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo hoạt động

(Giảm) dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm	13	(9.652.024.955)	(760.588.300)	(10.412.613.255)
Tổng chi bồi thường bảo hiểm	15	229.080.133.118	(760.588.300)	228.319.544.818
Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	18	682.116.943.953	(760.588.300)	681.356.355.653
Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	19	90.612.027.976	760.588.300	91.372.616.276
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	180.867.073.784	760.588.300	181.627.662.084
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	180.860.962.127	760.588.300	181.621.550.427
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	34.710.713.284	152.117.660	34.862.830.944
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	146.150.248.843	608.470.640	146.758.719.483

Bảng Cân đối Kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Thuế và các khoản phải nộp	314	10.214.081.212	152.117.660	10.366.198.872
Dự phòng nghiệp vụ	329	2.910.240.361.525	(760.588.300)	2.909.479.773.225
Dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm	329.2	2.068.038.128.143	(760.588.300)	2.067.277.539.843
Quỹ dự trữ bắt buộc	419	46.923.630.917	30.423.532	46.954.054.449
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	167.221.439.849	578.047.108	167.799.486.957

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản đầu tư vào trái phiếu và ủy thác đầu tư vào trái phiếu có thời điểm tất toán được thống nhất trước với công ty quản lý quỹ theo hợp đồng ủy thác đầu tư.

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, lãi trái phiếu và lãi ủy thác đầu tư được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (nếu có).

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập theo các quy định hiện hành.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	3 - 5

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm kế toán, phần mềm quản lý và bản quyền các phần mềm khác (gọi chung là “phần mềm máy tính”). Phần mềm máy tính được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm; giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện nhỏ đã xuất dùng; chi phí thuê văn phòng và các chi phí khác được coi là có khả năng mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này thực tế đã phát sinh, liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chính sách kế toán đối với chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm được trình bày tại phần chính sách kế toán “Ghi nhận chi phí”.

Ký quỹ bảo hiểm

Tổng Công ty phải ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định, khoản ký quỹ này được hưởng lãi theo thỏa thuận với ngân hàng nơi ký quỹ và được thu hồi khi chấm dứt hoạt động. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản dự phòng (không bao gồm dự phòng nghiệp vụ)

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nghiệp vụ

Tổng Công ty áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm và phương pháp trích lập dự phòng bồi thường đối với các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng khách

hàng chưa thông báo (IBNR) theo phê duyệt của Bộ Tài chính tại Công văn số 14427/BTC-QLBH ngày 20 tháng 11 năm 2018. Theo đó:

Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

Dự phòng phí

- Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm có thời hạn bảo hiểm từ 01 năm trở xuống

Dự phòng phí nhận tái bảo hiểm được tính bằng 25% phí nhận tái bảo hiểm trừ đi các khoản giảm trừ phí nhận tái bảo hiểm đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và bằng 50% đối với các loại hình bảo hiểm khác.

Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm được tính bằng 25% phí nhượng tái đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và bằng 50% đối với các loại hình bảo hiểm khác.

- Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm có thời hạn bảo hiểm trên 01 năm

Dự phòng phí nhận tái bảo hiểm và nhượng tái bảo hiểm được trích lập theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm: phương pháp 1/8.

Dự phòng bồi thường:

Đối với các tổn thất đã phát sinh và đã nhận được thông báo, Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng bồi thường nhân tái bảo hiểm và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo phương pháp từng hồ sơ, dựa trên mức trách nhiệm đối với các tổn thất đã xảy ra và đã nhận được thông báo.

Đối với các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng khách hàng chưa thông báo, Tổng Công ty trích lập dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm theo tỷ lệ bằng 5% doanh thu phí nhận tái bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo tỷ lệ bằng 5% phí nhượng tái bảo hiểm theo từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Dự phòng dao động lớn:

Theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 19 về Hợp đồng bảo hiểm, các tổn thất chưa phát sinh và không tồn tại tại ngày lập báo cáo tài chính (bao gồm cả dự phòng dao động lớn) thì không cần thiết phải trích lập dự phòng. Tuy nhiên, Tổng Công ty thực hiện chính sách dự phòng theo quy định của Bộ Tài chính. Do đó, dự phòng dao động lớn được áp dụng thống nhất đối với tất cả các loại hình nghiệp vụ là 3% phí giữ lại trong năm. Việc trích lập được thực hiện đến khi khoản dự phòng này bằng 100% phí giữ lại trong năm của Tổng Công ty.

Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe

Dự phòng toàn học

Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm sức khỏe có thời hạn trên 01 năm, dự phòng toàn học được trích lập như sau:

- Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật vĩnh viễn: Áp dụng phương pháp trích lập dự phòng toán học theo từng ngày trên cơ sở phí bảo hiểm gộp.
- Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm sức khỏe khác: Áp dụng phương pháp trích lập dự phòng toán học 1/8 trên cơ sở phí bảo hiểm gộp.

Dự phòng phí

Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm sức khỏe có thời hạn dưới 01 năm, áp dụng phương pháp trích lập theo tỷ lệ 50% của tổng phí bảo hiểm.

Dự phòng bồi thường:

Đối với các tổn thất đã phát sinh và đã nhận được thông báo, Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo phương pháp từng hồ sơ, dựa trên mức trách nhiệm đối với các tổn thất đã xảy ra và đã nhận được thông báo.

Đối với các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng khách hàng chưa thông báo, Tổng Công ty trích lập dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm theo tỷ lệ bằng 5% doanh thu phí nhận tái bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo tỷ lệ bằng 5% phí nhượng tái bảo hiểm theo từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Dự phòng đảm bảo cân đối:

Được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm giữ lại trong năm và được phản ánh vào khoản mục dự phòng dao động lớn trên bảng cân đối kế toán.

Tổng Công ty không được bù trừ các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm với dự phòng cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm. Các khoản dự phòng này phải được trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của bảng cân đối kế toán. Theo đó, các khoản dự phòng phí nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả; dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

Các quỹ tại doanh nghiệp

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích từ lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ là 5% cho tới khi bằng 10% mức vốn điều lệ của Tổng Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Đối với hoạt động tái bảo hiểm

Phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh trách nhiệm, theo số phát sinh dựa trên bảng thông báo tái bảo hiểm của các nhà nhượng tái bảo hiểm gửi cho Tổng Công ty và được xác nhận bởi Tổng Công ty.

Tổng Công ty ghi nhận phí nhượng tái bảo hiểm trên cơ sở số phí nhượng cho các nhà tái bảo hiểm, tương ứng với phí nhận tái bảo hiểm đã ghi nhận trong năm.

Hoa hồng và các khoản thu khác từ hoạt động tái bảo hiểm được ghi nhận khi thực tế phát sinh. Trong năm, toàn bộ hoa hồng nhượng tái bảo hiểm theo hợp đồng nhượng tái bảo hiểm đã giao kết theo quy định của chế độ tài chính được phản ánh vào khoản mục Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm.

Cuối năm tài chính, Tổng Công ty phải xác định doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tương ứng với khoản phí nhượng tái bảo hiểm chưa được ghi nhận trong năm để chuyển sang phân bổ vào các năm tài chính sau theo phương pháp dự phòng phí nêu trên.

Đối với các hoạt động khác

Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng, lãi từ khoản đầu tư vào trái phiếu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

Lãi từ các khoản đầu tư khác được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ghi nhận chi phí

Các khoản chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh, trên cơ sở bảng thông báo tái của các nhà tái bảo hiểm gửi cho Tổng Công ty và Tổng Công ty chấp thuận bồi thường.

Các khoản thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở phát sinh theo số phải thu tương ứng với chi phí bồi thường đã ghi nhận trong năm và tỷ lệ nhượng tái.

Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận tương ứng với số phí nhận tái bảo hiểm phát sinh trong năm. Trong năm, toàn bộ hoa hồng nhận tái bảo hiểm theo hợp đồng nhận tái bảo hiểm đã giao kết theo quy định của chế độ tài chính được phản ánh vào khoản mục Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm.

Cuối năm tài chính, Tổng Công ty phải xác định chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm chưa được tính vào chi phí năm tài chính này tương ứng với phí nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng để chuyển sang phân bổ vào các năm tài chính sau theo phương pháp dự phòng phí nêu trên.

Các chi phí khác được ghi nhận khi thực tế phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	177.462.444	177.462.444
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	37.818.061.835	19.508.358.546
Các khoản tương đương tiền	-	35.000.000.000
	37.995.524.279	54.685.820.990

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.484.998.704.499	1.484.998.704.499	-	1.455.962.000.000	1.455.962.000.000	-
Ngắn hạn	1.219.628.504.499	1.219.628.504.499	-	1.174.959.000.000	1.174.959.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn (i)	1.098.591.800.000	1.098.591.800.000	-	1.174.959.000.000	1.174.959.000.000	-
- Ủy thác đầu tư ngắn hạn (ii)	121.036.704.499	121.036.704.499	-	-	-	-
Dài hạn	265.370.200.000	265.370.200.000	-	281.003.000.000	281.003.000.000	-
- Trái phiếu (iii)	100.003.000.000	100.003.000.000	-	100.003.000.000	100.003.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn dài hạn (iv)	165.367.200.000	165.367.200.000	-	181.000.000.000	181.000.000.000	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	478.545.450.000	493.586.288.561	-	308.545.450.000	324.042.021.169	-
- Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI (v)	204.545.450.000	218.193.764.579	-	204.545.450.000	220.014.641.711	-
- Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI (vi)	274.000.000.000	275.392.523.982	-	104.000.000.000	104.027.379.458	-

- (i) Phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các Ngân hàng TMCP trong nước với kỳ hạn gốc lớn hơn 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo.
- (ii) Phản ánh khoản ủy thác đầu tư cho Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI vào trái phiếu có bảo lãnh với thời hạn ủy thác 12 tháng.
- (iii) Phản ánh khoản đầu tư vào trái phiếu của Ngân hàng TMCP Quân đội với thời hạn 05 năm 01 ngày, đáo hạn ngày 18 tháng 10 năm 2023.
- (iv) Phản ánh khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các Ngân hàng TMCP trong nước với kỳ hạn còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo.
- (v) Phản ánh khoản tiền góp vốn đầu tư vào Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI ("POF"), chiếm tỷ lệ 20,45% vốn điều lệ của POF.
- (vi) Phản ánh khoản tiền góp vốn đầu tư vào Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI ("PIF"), chiếm tỷ lệ 18,27% vốn điều lệ của PIF.
- (*) Giá trị hợp lý được xác định như sau:
- Đối với các khoản đầu tư trái phiếu dài hạn giá trị hợp lý được xác định bằng giá trị ghi sổ do lãi suất biến động theo lãi suất thị trường.
 - Đối với các khoản góp vốn thành lập POF và PIF giá trị hợp lý được xác định theo phương pháp giá trị tài sản ròng căn cứ vào các thông tin liên quan mà Tổng Công ty thu thập được tại thời điểm lập báo cáo tài chính.
 - Đối với các khoản tiền gửi tại các Ngân hàng TMCP trong nước giá trị hợp lý được xác định bằng giá trị ghi sổ do (i) thời gian đáo hạn ngắn và/hoặc (ii) không có đủ thông tin trên thị trường để xác định giá trị hợp lý tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	358.615.337.133	367.215.454.527
- Phải thu về hoạt động nhận tài bảo hiểm	182.233.019.129	229.755.948.118
- Phải thu về hoạt động nhượng tài bảo hiểm	176.382.318.004	137.459.506.409
Lãi dự thu từ các khoản đầu tư tài chính	62.179.844.620	68.684.228.066
	420.795.181.753	435.899.682.593

Trong đó:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu khách hàng trong nước	333.451.825.537	367.300.625.285
Phải thu khách hàng nước ngoài	87.343.356.216	68.599.057.308
	420.795.181.753	435.899.682.593

Phải thu khách hàng là các bên liên quan:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	137.063.022.034	140.197.940.264
Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI	18.632.000.000	-
Hannover Re	364.101.710	50.877.377
Hannover Re - Malaysia Branch	162.381.422	-
	156.221.505.166	141.358.945.291

7. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng đã trích lập VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng đã trích lập VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:	6.355.467.178	1.653.204.146	4.702.263.032	9.258.588.879	3.729.600.953	5.528.987.926
- Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội	4.419.289.435	788.300.534	3.630.988.901	6.833.535.382	2.375.969.208	4.457.566.174
- Công ty Cổ phần Bảo hiểm Viễn Đông	500.588.331	204.374.397	296.213.934	-	-	-
- Miller (Labuan) Malaysia	486.292.306	312.240.803	174.051.503	-	-	-
- AON Re Asia	227.919.243	11.191.633	216.727.610	-	-	-
- Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội	210.715.503	113.103.261	97.612.242	-	-	-
- Tokio Marine Kln Singapore Pte Limited	161.611.971	113.128.380	48.483.591	-	-	-
- Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt	-	-	-	1.535.649.370	1.144.351.173	391.298.197
- Phải thu các đối tượng khác	349.050.389	110.865.138	238.185.251	889.404.127	209.280.572	680.123.555

Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	201.132.852.732	197.999.830.099
- Chi phí hoa hồng chờ phân bổ	200.849.949.821	197.814.338.064
Số dư đầu năm	197.814.338.064	190.389.421.394
Chi phí hoa hồng chưa phân bổ phát sinh trong năm	415.609.424.400	389.265.009.989
Chi phí hoa hồng đã phân bổ vào chi phí trong năm	(412.573.812.643)	(381.840.093.319)
Số dư cuối năm	200.849.949.821	197.814.338.064
- Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng	109.953.682	115.569.551
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	172.949.229	69.922.484
b) Dài hạn	22.047.860.360	22.374.749.026
- Chi phí thuê văn phòng và phí dịch vụ tại Tòa nhà PVI Tower	20.168.688.344	22.267.440.977
- Chi phí trả trước dài hạn khác	1.879.172.016	107.308.049
	223.180.713.092	220.374.579.125

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	2.452.320.000	6.139.549.385	8.591.869.385
Tăng trong năm	-	160.390.000	160.390.000
- Mua sắm mới	-	160.390.000	160.390.000
Thanh lý	(2.452.320.000)	-	(2.452.320.000)
Số dư cuối năm	-	6.299.939.385	6.299.939.385
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	2.452.320.000	5.358.127.269	7.810.447.269
Trích khấu hao	-	588.381.981	588.381.981
Thanh lý	(2.452.320.000)	-	(2.452.320.000)
Số dư cuối năm	-	5.946.509.250	5.946.509.250
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	-	781.422.116	781.422.116
Tại ngày cuối năm	-	353.430.135	353.430.135

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 5.032.271.385 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 6.828.793.385 VND).

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm	23.908.313.000
Số dư cuối năm	23.908.313.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu năm	22.813.354.272
Trích khấu hao	769.317.629
Số dư cuối năm	23.582.671.901
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm	1.094.958.728
Tại ngày cuối năm	325.641.099

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 23.375.313.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 19.243.880.000 VND).

11. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	595.760.682.198	491.363.869.393
- Phải trả phí nhượng tài bảo hiểm	284.043.656.198	259.458.882.492
- Phải trả bồi thường bảo hiểm	264.324.322.438	177.112.137.916
- Phải trả khác	47.392.703.562	54.792.848.985
Phải trả khác cho người bán	35.726.301.239	42.477.502.705
	631.486.983.437	533.841.372.098

Trong đó:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả người bán trong nước	462.135.983.463	338.232.366.265
Phải trả người bán nước ngoài	169.350.999.974	195.609.005.833
	631.486.983.437	533.841.372.098

Phải trả người bán là các bên liên quan:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	297.702.188.714	138.472.295.637
Hannover Re	1.564.436.720	186.939.711
Hannover Re - Malaysia Branch	315.505.082	989.894.016
HDI-Gerling Industrie, Versicherung AG	-	68.351.089
	299.582.130.516	139.717.480.453

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm (Trình bày lại) VND	Trong năm		Số cuối năm VND
		Thuế phải nộp VND	Thuế đã nộp VND	
Thuế GTGT hàng hóa, dịch vụ	85.643.166	975.696.712	926.784.234	134.555.644
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.233.046.696	36.863.966.371	31.288.011.546	13.809.001.521
- Năm 2020	8.233.046.696	-	8.233.046.696	-
- Năm 2021	-	36.863.966.371	23.054.964.850	13.809.001.521
Thuế thu nhập cá nhân	1.867.333.955	13.601.064.517	12.730.098.595	2.738.299.877
Thuế nhà thầu	180.175.055	1.071.574.296	1.098.543.174	153.206.177
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
	10.366.198.872	52.515.301.896	46.046.437.549	16.835.063.219

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Số dư cuối năm phản ánh số dư quỹ lương bổ sung tương ứng với phần lợi nhuận vượt kế hoạch cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 được trích lập theo Quy chế trả lương của Tổng Công ty ban hành kèm theo Quyết định số 39/QĐ-PVIRE ngày 30 tháng 9 năm 2020.

14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	96.489.804.916	113.730.285.108
- Số dư đầu năm	113.730.285.108	116.351.340.192
- Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng phát sinh trong năm	205.193.664.403	249.112.300.979
- Doanh thu hoa hồng đã phân bổ vào thu nhập trong năm	(222.434.144.595)	(251.733.356.063)
- Số dư cuối năm	96.489.804.916	113.730.285.108
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	4.372.295.710	3.023.010.063
- Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	846.996.390	769.970.990
- Các khoản phải trả phải nộp khác	3.525.299.320	2.253.039.073
	100.862.100.626	116.753.295.171

Phải trả khác cho các bên liên quan:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần PVI	1.237.910.883	437.279.018
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI	63.636.363	63.636.363
	1.301.547.246	500.915.381

15. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng	Số cuối năm		
	Dự phòng nhận tái bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng nhận tái bảo hiểm thuần
	VND	VND	VND
1. Dự phòng bồi thường	2.433.029.015.249	1.920.162.906.765	512.866.108.484
<i>Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết</i>	<i>2.351.523.058.387</i>	<i>1.871.527.086.162</i>	<i>479.995.972.225</i>
<i>Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo</i>	<i>81.505.956.862</i>	<i>48.635.820.603</i>	<i>32.870.136.259</i>
2. Dự phòng phí chưa được hưởng	796.219.120.133	455.434.180.580	340.784.939.553
	3.229.248.135.382	2.375.597.087.345	853.651.048.037

Trong đó chi tiết:

Dự phòng bồi thường	Số cuối năm		
	Dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm thuần
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm (Trình bày lại)	2.067.277.539.843	1.602.490.321.058	464.787.218.785
Số trích lập trong năm	365.751.475.406	317.672.585.707	48.078.889.699
Số dư cuối kỳ	2.433.029.015.249	1.920.162.906.765	512.866.108.484

Dự phòng phí chưa được hưởng	Số cuối năm		
	Dự phòng phí nhận tái bảo hiểm	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng phí nhận tái bảo hiểm thuần
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	736.611.334.127	443.415.199.263	293.196.134.864
Số trích lập trong năm	59.607.786.006	12.018.981.317	47.588.804.689
Số dư cuối năm	796.219.120.133	455.434.180.580	340.784.939.553

Dự phòng dao động lớn	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Số dư đầu năm	105.590.899.255	90.390.611.219
Số trích lập thêm trong năm	19.722.075.112	15.200.288.036
Số dư cuối năm	125.312.974.367	105.590.899.255

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ dự trữ bắt buộc VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ năm trước	728.000.000.000	39.608.038.763	92.648.681.923	860.256.720.686
Lợi nhuận trong năm	-	-	146.758.719.483	146.758.719.483
Trích quỹ dự trữ bắt buộc	-	7.346.015.686	(7.346.015.686)	-
Chi trả cổ tức	-	-	(50.960.000.000)	(50.960.000.000)
Trích các quỹ trong năm	-	-	(13.301.898.763)	(13.301.898.763)
Số dư đầu năm nay (Trình bày lại)	728.000.000.000	46.954.054.449	167.799.486.957	942.753.541.406
Lợi nhuận trong năm	-	-	145.722.286.210	145.722.286.210
Trích quỹ dự trữ bắt buộc (i)	-	7.409.334.741	(7.409.334.741)	-
Chi trả cổ tức (ii)	-	-	(182.000.000.000)	(182.000.000.000)
Trích các quỹ trong năm (iii)	-	-	(11.692.019.907)	(11.692.019.907)
Số dư cuối năm nay	728.000.000.000	54.363.389.190	112.420.418.519	894.783.807.709

- (i) Quỹ dự trữ bắt buộc được trích từ lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ là 5% cho tới khi bằng 10% vốn điều lệ theo quy định tại Điều 77, Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ.
- (ii) Chia cổ tức cho cổ đông bao gồm:
- Tạm ứng cổ tức lần 01 năm 2020 theo Nghị quyết số 17/NQ-PVIRE ngày 11 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng Quản trị với số tiền 65.520.000.000 VND, tương ứng 9% vốn điều lệ.
 - Chia cổ tức phần còn lại của năm 2020 với số tiền 50.960.000.000 VND, tương ứng 7% vốn điều lệ. Tỷ lệ cổ tức năm 2020 được duyệt là 16% vốn điều lệ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 02/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 5 năm 2021.
 - Tạm ứng cổ tức lần 01 năm 2021 theo Nghị quyết số 35/NQ-PVIRE ngày 07 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng Quản trị với số tiền 65.520.000.000 VND, tương ứng 9% vốn điều lệ.
- (iii) Tổng Công ty thực hiện trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 02/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 5 năm 2021.

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Cổ phần

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	72.800.000	72.800.000
Cổ phiếu phổ thông	72.800.000	72.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	72.800.000	72.800.000
Cổ phiếu phổ thông	72.800.000	72.800.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	72.800.000	72.800.000
Cổ phiếu phổ thông	72.800.000	72.800.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu.

17. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	Năm nay VND	Năm trước VND
Phi nhận tái bảo hiểm	1.630.119.137.248	1.481.693.447.821
<i>Bảo hiểm tài sản</i>	617.882.931.579	514.512.417.582
<i>Bảo hiểm kỹ thuật</i>	254.106.946.351	255.329.770.081
<i>Bảo hiểm xe cơ giới</i>	198.512.457.716	118.324.510.003
<i>Bảo hiểm thân tàu và P&I</i>	165.316.378.527	142.234.436.526
<i>Bảo hiểm cháy nổ</i>	157.740.910.233	181.210.291.349
<i>Bảo hiểm hàng hoá</i>	126.223.244.330	113.939.078.462
<i>Bảo hiểm năng lượng</i>	38.571.337.934	49.303.445.491
<i>Bảo hiểm con người</i>	13.347.878.587	1.469.303.703
<i>Bảo hiểm hàng không</i>	(971.356.797)	4.911.539.326
<i>Bảo hiểm khác</i>	59.388.408.788	100.458.655.298
(Tặng) dự phòng phí nhận tái bảo hiểm	(59.607.786.006)	(2.175.450.887)
	1.570.511.351.242	1.479.517.996.934

18. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	972.716.633.517	975.017.179.955
<i>Bảo hiểm tài sản</i>	411.326.360.519	392.231.300.275
<i>Bảo hiểm kỹ thuật</i>	147.532.381.877	186.634.546.995
<i>Bảo hiểm xe cơ giới</i>	3.237.053.092	2.568.141.438
<i>Bảo hiểm thân tàu và P&I</i>	106.468.692.835	92.351.124.874
<i>Bảo hiểm cháy nổ</i>	155.710.312.576	158.914.668.679
<i>Bảo hiểm hàng hoá</i>	92.611.267.290	68.600.564.342
<i>Bảo hiểm năng lượng</i>	42.049.641.346	32.105.004.292
<i>Bảo hiểm con người</i>	996.744.139	739.619.138
<i>Bảo hiểm hàng không</i>	(4.667.515)	84.942.508
<i>Bảo hiểm khác</i>	12.788.847.358	40.787.267.414
(Tặng) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	(12.018.981.317)	(3.165.752.185)
	960.697.652.200	971.851.427.770

19. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Chi bồi thường	825.525.728.022	674.452.632.649
Bảo hiểm tài sản	258.851.026.227	148.579.330.568
Bảo hiểm kỹ thuật	57.830.934.994	94.200.076.695
Bảo hiểm xe cơ giới	52.934.709.084	51.806.878.895
Bảo hiểm thân tàu và P&I	165.783.009.860	95.906.038.778
Bảo hiểm cháy nổ	52.697.399.716	152.978.278.335
Bảo hiểm hàng hoá	120.022.831.855	27.748.907.085
Bảo hiểm năng lượng	102.342.752.477	66.282.657.984
Bảo hiểm con người	1.116.115.201	86.084.236
Bảo hiểm hàng không	3.176.690.628	3.285.397.422
Bảo hiểm khác	10.770.257.980	33.578.982.651
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(625.948.058.350)	(483.292.838.543)
Tặng/(Giảm) dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm	365.751.475.406	(10.412.613.255)
(Tặng)/Giảm dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(317.672.585.707)	47.572.363.967
	247.656.559.371	228.319.544.818

20. CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi hoa hồng nhận tái bảo hiểm	412.573.812.643	381.840.093.319
Chi môi giới nhận tái bảo hiểm	6.437.112.518	5.299.157.064
Chi khác nhận tái bảo hiểm	16.052.392.549	9.094.130.147
Chi phí hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm khác	52.466.372.744	41.603.142.269
Trong đó:		
Chi phí nhân viên	27.687.057.952	17.637.281.889
Chi phí đồ dùng văn phòng	312.725.665	248.583.014
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.771.123.143	2.045.508.797
Chi phí khác bằng tiền	22.695.465.984	21.671.768.569
	487.529.690.454	437.836.522.799

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, trái phiếu	94.539.282.606	104.596.861.157
Lãi chênh lệch tỷ giá	20.904.889.917	14.994.099.893
Cổ tức, lợi nhuận được chia	37.041.090.500	28.247.490.500
	152.485.263.023	147.838.451.550

22. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá	19.487.556.446	16.855.186.027
Chi phí dịch vụ tư vấn đầu tư	636.363.636	636.363.636
Chi phí quản lý hoạt động đầu tư tài chính	7.479.071.203	5.855.561.642
	27.602.991.285	23.347.111.305

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên	24.679.970.766	20.230.074.660
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.366.519.931	1.083.310.553
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.174.864.990	2.093.058.873
Thuế, phí và lệ phí (Hoàn nhập) dự phòng	3.566.636.101 (744.052.405)	3.402.520.410 (1.116.920.856)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.360.224.280	6.142.082.222
Chi phí khác bằng tiền	2.369.410.405	2.402.168.575
	38.773.574.068	34.236.294.437

24. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Chi bồi thường bảo hiểm	247.656.559.371	228.319.544.818
Tăng dự phòng dao động lớn	19.722.075.112	15.200.288.036
Chi hoa hồng nhận tái bảo hiểm	412.573.812.643	381.840.093.319
Chi môi giới nhận tái bảo hiểm	6.437.112.518	5.299.157.064
Chi khác nhận tái bảo hiểm	16.052.392.549	9.094.130.147
Chi phí nhân viên (*)	52.367.028.718	37.867.356.549
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.174.864.990	2.093.058.873
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.131.347.423	8.187.591.019
(Hoàn nhập) dự phòng	(744.052.405)	(1.116.920.856)
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.679.245.596	1.331.893.567
Chi phí khác bằng tiền	28.631.512.490	27.476.457.554
	793.681.899.005	715.592.650.090

(*) Chi phí lương được trích lập theo quy chế trả lương được ban hành Theo Quyết định Số 39/QĐ-PVIRE của Hội đồng quản trị và biên bản họp hội đồng quản trị số 02/BB-HĐQT ngày 13 tháng 04 năm 2021

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	182.574.478.674	181.621.550.427
Các khoản điều chỉnh		
Cộng:		
- Thủ lao cho Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	3.222.263.177	1.093.028.038
- Thủ lao cho Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	184.700.759	172.099.999
- Các khoản chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.464.408.611	161.594.228
- Chi phí không được khấu trừ khác	573.153.807	759.333.811
Trừ:		
- Doanh thu không chịu thuế (Cổ tức từ Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI và Quỹ Đầu tư Hộ tầng PVI đã nộp thuế thu nhập doanh nghiệp)	(1.535.779.530)	(8.568.511.113)
- Doanh thu không chịu thuế (Cổ tức từ Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI và Quỹ Đầu tư Hộ tầng PVI đã nộp thuế thu nhập doanh nghiệp)	(1.235.779.530)	(7.519.354.676)
- Các khoản chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	(881.069.069)
- Các khoản không chịu thuế khác	(300.000.000)	(168.087.368)
Thu nhập chịu thuế	184.260.962.321	174.146.067.352
Thuế suất phổ thông	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	36.852.192.464	34.829.213.470
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	-	33.617.474
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	36.852.192.464	34.862.830.944

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	145.722.286.210	146.758.719.483
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	145.722.286.210	146.758.719.483
Trừ số trích quỹ Khen thưởng phúc lợi	(11.657.782.897)	(11.692.019.907)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	134.064.503.313	135.066.699.576
Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	72.800.000	72.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.842	1.855

27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có phần vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 03.

Các loại công cụ tài chính

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị ghi số VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi số VND	Giá trị hợp lý VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	37.995.524.279	37.995.524.279	54.685.820.990	54.685.820.990
Phải thu khách hàng và phải thu khác	416.963.597.712	416.963.597.712	431.657.664.386	431.657.664.386
Đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn	1.963.544.154.499	1.978.584.993.060	1.764.507.450.000	1.780.004.021.169
Tổng cộng	2.418.503.276.490	2.433.544.115.051	2.250.850.935.376	2.266.347.506.545
Công nợ tài chính				
Phải trả cho người bán và phải trả khác	635.012.282.757	635.012.282.757	536.094.411.171	536.094.411.171
Tổng cộng	635.012.282.757	635.012.282.757	536.094.411.171	536.094.411.171

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính bằng giá trị ghi số của tài sản tài chính và công nợ tài chính, ngoại trừ giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI cũng như giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI như trình bày tại Thuyết minh số 05.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro tái bảo hiểm, rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro tái bảo hiểm

Rủi ro của bất kỳ hợp đồng tái bảo hiểm nào là khả năng xảy ra việc đánh giá không chính xác mức độ rủi ro của đối tượng bảo hiểm, mức độ tổn thất thuộc trách nhiệm tái bảo hiểm. Việc đánh giá rủi ro được chấp nhận tái bảo hiểm, đánh giá tổn thất thuộc phạm vi trách nhiệm của nhà tái bảo hiểm bị hạn chế bởi chất lượng và tính kịp thời, đầy đủ của thông tin được điều tra, cung cấp từ khách hàng, từ các đối tác nhượng tái và các đối tác khác trong hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm. Tổng Công ty quản lý những rủi ro này thông qua chiến lược nhận tái bảo hiểm, xây dựng tỷ lệ phí giữ lại hợp lý cho từng sản phẩm nhận tái bảo hiểm, sắp xếp tái bảo hiểm hợp lý và chủ động giải quyết bồi thường.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thị trường mua các công cụ tài chính này chưa đủ độ thanh khoản.



Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản (VND tương đương)		Công nợ (VND tương đương)	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Đô la Mỹ (USD)	207.390.987.690	214.491.067.473	335.087.084.868	230.589.117.222
Euro (EUR)	27.258.335.724	12.064.472.469	38.491.502.354	6.909.607.976
Won Hàn Quốc (KRW)	6.919.699.256	5.544.278.608	12.297.471.086	21.132.071.870
Rupee Ấn Độ (INR)	571.535.012	1.517.096.288	2.386.245.038	1.018.873.402
Khác	3.713.303.963	5.070.621.018	3.729.433.923	4.149.906.772

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Tổng Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ, Won Hàn Quốc và Euro.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Tổng Công ty trong trường hợp tỷ giá Đồng Việt Nam tăng/giảm 2% so với các đồng tiền trên. Tỷ lệ thay đổi 2% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 2% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 2% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Tổng Công ty sẽ giảm/tăng các khoản tương ứng như sau:

Loại tiền	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	(2.553.921.944)	(321.960.995)
Won Hàn Quốc (KRW)	(107.555.437)	(311.755.865)
Euro (EUR)	(224.663.333)	103.097.290

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty là tái bảo hiểm nên rủi ro tín dụng của Tổng Công ty tập trung vào các đối tượng khách hàng kinh doanh bảo hiểm gốc.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà

chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tình thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tình thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
Số cuối năm	VND	VND	VND
Tiền	37.995.524.279	-	37.995.524.279
Phải thu khách hàng và phải thu khác	416.963.597.712	-	416.963.597.712
Đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn	1.219.628.504.499	743.915.650.000	1.963.544.154.499
Tổng cộng	1.674.587.626.490	743.915.650.000	2.418.503.276.490
Phải trả cho người bán và phải trả khác	635.012.282.757	-	635.012.282.757
Tổng cộng	635.012.282.757	-	635.012.282.757
Chênh lệch thanh khoản thuần	1.039.575.343.733	743.915.650.000	1.783.490.993.733
	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
Số đầu năm	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	54.685.820.990	-	54.685.820.990
Phải thu khách hàng và phải thu khác	431.657.664.386	-	431.657.664.386
Đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn	1.174.959.000.000	589.548.450.000	1.764.507.450.000
Tổng cộng	1.661.302.485.376	589.548.450.000	2.250.850.935.376
Phải trả cho người bán và phải trả khác	536.094.411.171	-	536.094.411.171
Tổng cộng	536.094.411.171	-	536.094.411.171
Chênh lệch thanh khoản thuần	1.125.208.074.205	589.548.450.000	1.714.756.524.205

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần PVI	Công ty mẹ
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	Cùng chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI	Cùng chủ sở hữu
Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI	Cùng chủ sở hữu
Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI	Cùng chủ sở hữu
Hannover Re	Cùng cổ đông góp vốn vào Công ty mẹ
Hannover Re - Malaysia Branch	Cùng cổ đông góp vốn vào Công ty mẹ
Hannover Rück SE - Malaysia Branch	Cùng cổ đông góp vốn vào Công ty mẹ
HDI-Gerling Industrie, Versicherung AG	Cùng cổ đông góp vốn vào Công ty mẹ

Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty Cổ phần PVI		
Chi phí thuê văn phòng và phí dịch vụ	2.871.258.324	2.592.917.116
Cổ tức đã trả	133.067.062.500	37.258.777.500
Mua tài sản cố định	-	533.000.000
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI		
Doanh thu nhận tái bảo hiểm	990.444.010.626	921.985.023.710
Chi hoa hồng và chi phí khác nhận tái bảo hiểm	261.537.301.418	232.147.749.477
Chuyển phí nhượng tái	190.350.744.554	162.515.836.923
Phí nhượng tái được hoàn	2.332.759.859	3.606.359.168
Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	50.427.875.805	57.118.640.275
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	81.052.711.192	69.030.378.094
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	642.825.659.777	462.414.896.853
Thu khác nhượng tái bảo hiểm	2.800.037.399	1.328.878.864
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI		
Phí tư vấn đầu tư	636.363.636	636.363.636
Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI		
Cổ tức được nhận	18.409.090.500	18.409.090.500
Quỹ đầu tư Hạ tầng PVI		
Cổ tức được nhận	18.632.000.000	9.838.400.000
Hannover Re - Malaysia Branch		
Chuyển phí nhượng tái	1.013.870.674	3.463.286.762
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	2.262.151.077	1.613.788.030
Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	(14.777.687)	944.998.128
Thu khác nhượng tái bảo hiểm	1.233.194	(2.141.797)
Hannover Re		
Doanh thu nhận tái bảo hiểm	21.396.619.724	17.099.116.856
Chuyển phí nhượng tái	(168.199.255)	788.150.695
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	4.126.319.730	5.693.535.172
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	35.998.757	20.460.096
Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	(59.710.572)	279.793.982

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần PVI		
Phải thu khác	30.272.259	1.110.127.650
Phải trả khác	1.237.910.883	437.279.018
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI		
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	137.063.022.034	140.197.940.264
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	297.702.188.714	138.472.295.637
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI		
Phải trả khác	63.636.363	63.636.363
Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI		
Đầu tư góp vốn	204.545.450.000	204.545.450.000
Quỹ đầu tư Hạ tầng PVI		
Đầu tư góp vốn	274.000.000.000	104.000.000.000
Phải thu về cổ tức được chia	18.632.000.000	-
Hannover Re		
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	364.101.710	50.877.377
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	1.564.436.720	186.939.711
Hannover Re - Malaysia Branch		
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	162.381.422	-
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	315.505.082	989.894.016
HDI-Gerling Industrie, Versicherung AG		
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	-	68.351.089

Thu nhập của Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Thu nhập của Thành viên Hội đồng Quản trị và tiền lương của Ban Tổng Giám đốc đã nhận trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Hội đồng Quản trị		
Ông Vũ Văn Thắng	849.577.640	-
Ông Nguyễn Anh Tuấn	296.543.478	1.064.000.000
Ông Dương Thanh Francois	-	11.590.909
Ông Lâm Nhật Sơn	14.857.143	36.000.000
Bà Phạm Thị Thanh Nga	-	8.590.909
Ông Trương Minh Đức	29.571.428	36.000.000
Ông Nguyễn Anh Vũ	14.857.143	27.409.091
Ông Alexander Nicolai Neumann	14.857.143	27.409.091
Ông Trịnh Văn Lượng	70.952.381	-
Ông Trần Duy Cường	6.428.571	-
Ban Tổng Giám đốc (*)		
Ông Trịnh Anh Tuấn	1.980.000.000	1.443.250.000
Bà Lê Thị Thúy	1.296.000.000	1.026.750.000
Ông Nguyễn Hồng Long	1.250.000.000	995.750.000
Ông Phan Trịnh Quốc Kiên	1.020.000.000	823.095.000
Ông Ngô Thanh Hải	1.008.000.000	789.145.000

29. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tăng vốn đầu tư vào Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI bằng việc chuyển giao các hợp đồng tiền gửi	170.000.000.000	-

30. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh tái bảo hiểm và đầu tư tài chính. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 cũng như toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và của niên độ trước là liên quan đến hoạt động kinh doanh chính.

Tổng Công ty thực hiện kinh doanh tái bảo hiểm và đầu tư tài chính chủ yếu tại thị trường Việt Nam.

31. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Đến ngày lập báo cáo này, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày 31 tháng 12 năm 2021 có thể ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính của Tổng Công ty và cần phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.



Vi Ngọc Sơn
Người lập biểu



Ngô Thanh Hải
Kế toán trưởng



Trịnh Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2022